Báo cáo Tài chính Quý III Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Ngày 30/09/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THÀNH PHÚC
Ký ngày: 22/10/2018 17:01:19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**60.475.256.182**	**77.830.350.807**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**17.421.238.687**	**30.134.054.320**
1.	Tiền	111		17.421.238.687	30.134.054.320
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.000.000.000**	**6.000.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.000.000.000	6.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**20.895.649.126**	**13.213.629.173**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.717.711.380	8.176.214.539
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.455.246.624	5.443.962.698
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.252.637.349	1.078.691.309
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.529.946.227)	(1.485.239.373)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**7.859.026.853**	**15.980.402.328**
1.	Hàng tồn kho	141	11	7.859.026.853	15.980.402.328
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**13.299.341.516**	**12.502.264.986**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	961.099.503	2.353.900.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.661.216.298	9.874.701.121
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		677.025.715	273.663.865
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**174.173.413.099**	**141.200.209.646**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**402.390.725**	**633.984.542**
6.	Phải thu dài hạn khác	216		1.212.969.085	1.212.969.085
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(810.578.360)	(578.984.543)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**112.838.075.230**	**96.126.583.034**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	111.615.049.039	94.445.174.504
	- Nguyên giá	222		*227.985.075.470*	*197.586.898.406*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(116.370.026.431)*	*(103.141.723.902)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	1.223.026.191	1.681.408.530
	- Nguyên giá	228		*3.595.423.520*	*3.445.423.520*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.372.397.329)*	*(1.764.014.990)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**58.761.606.100**	**40.656.967.431**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	58.761.606.100	40.656.967.431
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.171.341.044**	**3.782.674.639**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		223.867.437	895.469.752
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.163.166	4.163.166
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	1.943.310.441	2.883.041.721
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**234.648.669.281**	**219.030.560.453**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**83.272.228.853**	**72.267.217.213**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**70.978.851.120**	**59.154.279.480**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.885.504.875	30.057.582.553
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.679.273.163	1.997.092.655
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.038.695.536	4.193.875.349
4.	Phải trả người lao động	314		8.491.014.795	11.571.693.854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.501.303.092	8.434.925.381
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.845.643.174	714.017.068
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	819.560.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	2.717.856.485	2.185.092.620
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**12.293.377.733**	**13.112.937.733**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	12.293.377.733	13.112.937.733
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**151.376.440.428**	**146.763.343.240**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	23	**151.376.440.428**	**146.763.343.240**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		43.463.343.240	39.727.979.027
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.313.097.188	13.435.364.213
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.313.097.188	13.435.364.213
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**234.648.669.281**	**219.030.560.453**

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế đến Quý 3 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**115.324.376.760**	**108.952.771.439**	**336.065.570.475**	**326.924.659.578**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**24**	**115.324.376.760**	**108.952.771.439**	**336.065.570.475**	**326.924.659.578**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**81.955.873.717**	**86.170.522.780**	**243.360.405.869**	**255.578.254.392**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**33.368.503.043**	**22.782.248.659**	**92.705.164.606**	**71.346.405.186**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.250.334	41.361.527	128.291.953	397.590.640
7. Chi phí tài chính	22		249.180.046	-	592.195.158	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*249.180.046*	-	*592.195.158*	-
8. Chi phí bán hàng	24	26	18.753.878.626	11.180.924.903	48.674.709.742	39.706.151.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	8.015.825.474	7.724.977.874	27.090.785.501	23.841.947.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.385.869.231**	**3.917.707.409**	**16.475.766.158**	**8.195.896.707**
11. Thu nhập khác	31	28	846.690.261	284.460.649	1.375.476.477	4.951.151.227
12. Chi phí khác	32		370.106.566	600.000	374.392.259	144.196.317
13. Lợi nhuận khác	**40**		**476.583.695**	**283.860.649**	**1.001.084.218**	**4.806.954.910**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.862.452.926**	**4.201.568.058**	**17.476.850.376**	**13.002.851.617**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.249.930.845	682.524.461	3.163.753.188	2.319.401.060
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.612.522.081**	**3.519.043.597**	**14.313.097.188**	**10.683.450.557**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**600**	**376**	**1.529**	**1.141**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế đến Quý 3 năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.476.850.376**	**13.002.851.617**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.836.684.868	11.624.955.442
Các khoản dự phòng	03		276.300.671	660.626.157
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(392.837.408)	(397.590.640)
Chi phí lãi vay	06		592.195.158	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31.789.193.665**	**24.890.842.576**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.124.188.178)	(9.151.372.879)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.061.106.755	(3.637.631.539)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.990.995.086	4.053.898.084
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.064.402.812	1.209.097.512
Tiền lãi vay đã trả	14		(592.195.158)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.321.885.106)	(2.643.932.037)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59.890.000	1.969.047.444
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.207.126.135)	(4.240.581.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**36.720.193.741**	**12.449.368.097**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.974.018.698)	(40.104.255.709)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		264.545.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		292.333.619	397.590.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(42.417.139.624)**	**(45.706.665.069)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.015.869.750)	(6.540.335.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(7.015.869.750)**	**(6.540.335.100)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.712.815.633)**	**(39.797.632.072)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**30.134.054.320**	**61.739.239.512**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**17.421.238.687**	**21.941.607.440**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 240 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	222.356.707	88.758.824
Tiền gửi ngân hàng	17.198.881.980	30.045.295.496
	17.421.238.687	**30.134.054.320**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	1.000.000.000	**1.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2018 bao gồm khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hang TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất 6,4%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
a) Bên thứ ba				
Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:	13.949.728.256	(1.529.946.227)	7.928.509.232	(1.485.239.373)
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	*958.677.720*	*(732.737.082)*	*1.046.767.260*	*(732.737.082)*
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016	*671.472.120*	*(335.736.060)*	*685.118.940*	*(342.559.470)*
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012	*248.859.410*	*(124.429.705)*	*272.064.110*	*(81.619.233)*
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Khác	557.302.131	-	37.024.314	-
	14.717.711.380	**(1.529.946.227)**	**8.176.214.539**	**(1.485.239.373)**
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	**-**	**210.680.993**	**-**

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 30/09/2018, khoản này được trích lập 732.737.082 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);

ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 30/09/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).

iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 30/09/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	**5.309.500.195**	**5.328.934.298**
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.862.304.978	1.739.791.977
Công ty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	583.679.985	64.000.000
Công ty TNHH XD Lộc An Khang	486.233.000	323.549.358
Khác	2.377.282.232	3.201.592.963
Trả trước nhà thầu vật tư khác	145.746.429	**115.028.400**
	5.455.246.624	**5.443.962.698**

9. Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.095.226.420	-	43.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	851.164.452	-	856.294.117	-
Lãi dự thu	0	-	164.041.666	-
Khác	306.246.477	-	15.355.526	-
	2.252.637.349	**-**	**1.078.691.309**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước	1.157.969.085	(810.578.360)	1.157.969.085	(578.984.543)
	1.212.969.085	**(810.578.360)**	**1.212.969.085**	**(578.984.543)**

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập 810.578.360 VND về dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 70% (quá hạn nợ từ 2 năm tới dưới 3 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

10. Nợ xấu

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	347.390.725	1.157.969.085	578.984.542
+ Phải thu tiền nước khó đòi	745.278.250	408.234.870	736.558.458	408.234.870
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi	1.802.448.920	1.182.430.813	2.003.950.310	847.034.525
	3.705.696.255	**1.938.056.408**	**3.898.477.853**	**1.834.253.937**

11. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	**7.859.026.853**	-	**15.980.402.328**	-
Nguyên liệu vật liệu	7.852.562.567	-	15.937.257.328	-
Công cụ, dụng cụ	6.464.286	-	43.145.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**1.943.310.441**	-	**2.883.041.721**	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	**3.842.656.054**	**8.300.186.689**	**178.115.907.974**	**7.328.147.689**	**197.586.898.406**
Số tăng trong năm	**-**	**226.976.000**	**26.987.285.735**	**3.376.350.000**	**30.590.611.735**
Mua trong năm	-	226.976.000	1.530.000.000	1.529.800.000	3.286.776.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	25.457.285.735	-	25.457.285.735
Gắn ĐHN cỡ lớn	-	-	-	1.846.550.000	1.846.550.000
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**192.434.671**	**-**	**192.434.671**
Giảm khác	-	-	192.434.671	-	192.434.671
Tại ngày 30/09/2018	**3.842.656.054**	**8.527.162.689**	**204.910.759.038**	**10.704.497.689**	**227.985.075.470**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	**2.741.802.327**	**5.249.731.058**	**90.667.189.119**	**4.483.001.398**	**103.141.723.902**
Số tăng trong năm	**198.101.957**	**1.018.454.102**	**11.118.981.915**	**1.085.199.226**	**13.420.737.200**
Khấu hao trong kỳ	198.101.957	1.018.454.102	11.118.981.915	1.085.199.226	13.420.737.200
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**192.434.671**	**-**	**192.434.671**
Giảm khác	-	-	192.434.671	-	192.434.671
Tại ngày 30/09/2018	**2.939.904.284**	**6.268.185.160**	**101.593.736.363**	**5.568.200.624**	**116.370.026.431**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	1.100.853.727	3.050.455.631	87.448.718.855	2.845.146.291	94.445.174.504
Tại ngày 30/09/2018	**902.751.770**	**2.258.977.529**	**103.317.022.675**	**5.136.297.065**	**111.615.049.039**

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	3.445.423.520	3.445.423.520
Mua trong năm	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 30/09/2018	**3.595.423.520**	**3.595.423.520**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	1.764.014.990	1.764.014.990
Số khấu hao trong năm	608.382.339	608.382.339
Tại ngày 30/09/2018	**2.372.397.329**	**2.372.397.329**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.681.408.530	1.681.408.530
Tại ngày 30/09/2018	**1.223.026.191**	**1.223.026.191**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	**-**	**492.000.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	**55.240.335.988**	**40.150.667.431**
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	28.912.351.986	11.102.711.652
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	13.230.377.156	14.967.091.135
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	13.097.606.846	14.080.864.644
Sửa chữa lớn TSCĐ	**3.521.270.112**	**14.300.000**
	58.761.606.100	**40.656.967.431**

15. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	961.099.503	2.353.900.000
	961.099.503	**2.353.900.000**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	223.867.437	895.469.752
	223.867.437	**895.469.752**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	
Bên thứ ba	**13.437.744.493**	**13.437.744.493**	**16.797.022.869**	**16.797.022.869**
Phải trả nhà thầu XDCB	5.588.381.888	5.588.381.888	4.929.018.955	4.929.018.955
+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	*1.285.702.518*	*1.285.702.518*	*903.575.578*	*903.575.578*
+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn	*522.979.579*	*522.979.579*	*502.908.190*	*502.908.190*
+ Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	*388.922.629*	*388.922.629*	*226.630.694*	*226.630.694*
+ Cty TNHH XD Lộc An Khang	*1.640.099.750*	*1.640.099.750*	*263.451.842*	*263.451.842*
+ Nhà thầu xây dựng khác	*1.750.677.412*	*1.750.677.412*	*3.032.452.651*	*3.032.452.651*
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	7.724.362.183	7.724.362.183	10.491.679.583	10.491.679.583
+ DNTN Thảo Tín Vũ	*4.168.503.570*	*4.168.503.570*	*4.466.528.660*	*4.466.528.660*
+ Công ty TNHH Thiết bị Hải ngoại	*482.790.000*	*482.790.000*	-	-
+ Cty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt	*828.234.000*	*828.234.000*	*482.856.000*	*482.856.000*
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	*2.244.834.613*	*2.244.834.613*	*5.542.294.923*	*5.542.294.923*
Phải trả nhà thầu khác	125.000.422	125.000.422	1.376.324.331	1.376.324.331
Bên liên quan	**25.447.760.382**	**25.447.760.382**	**13.260.559.684**	**13.260.559.684**
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	25.447.760.382	25.447.760.382	13.260.559.684	13.260.559.684
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	*25.447.760.382*	*25.447.760.382*	*13.260.559.684*	*13.260.559.684*
	38.885.504.875	**38.885.504.875**	**30.057.582.553**	**30.057.582.553**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Số trong kỳ		Tại ngày 30/09/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.785.812.586	32.818.432.744	32.821.384.849	-	3.788.764.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	408.062.763	2.321.885.106	3.163.753.188	-	1.249.930.845
Thuế thu nhập cá nhân	273.663.865	-	2.534.457.109	2.131.095.259	677.025.715	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	999.193.050	999.193.050	-	-
	273.663.865	**4.193.875.349**	**38.676.968.009**	**39.118.426.346**	**677.025.715**	**5.038.695.536**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	446.183.356	675.482.218
Khách hàng sử dụng nước	1.158.105.417	1.246.836.047
Kiểm định đồng hồ nước	50.590.000	40.380.000
Khác	24.394.390	34.394.390
	1.679.273.163	**1.997.092.655**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	737.063.320	655.199.916
Phí bảo vệ môi trường	-	197.620.211
Chi sửa chữa phòng làm việc	-	223.845.317
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	9.919.450.760	7.047.768.461
Chi phí dời đồng hồ nước ra khỏi bất động sản	509.148.747	-
Chi phí khác	335.640.265	310.491.476
	11.501.303.092	**8.434.925.381**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí hoạt động Đảng	16.844.784	18.252.168
Tiền lãi phải trả cổ đông	-	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	362.338.010	358.207.760
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	1.366.460.380	174.052.844
	1.845.643.174	**714.017.068**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**2.051.748.489**	-	**2.051.748.489**
Trích lập quỹ	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
Tại ngày 01/01/2018	**2.185.092.620**	**-**	**2.185.092.620**
Trích lập quỹ	2.399.712.500	280.287.500	2.680.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	59.890.000	-	59.890.000
Sử dụng quỹ	(1.926.838.635)	(280.287.500)	(2.207.126.135)
Tại ngày 39/06/2018	**2.717.856.485**	**-**	**2.717.856.485**

22. Vay và nợ thuê tài chính

22.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả	819.560.000	819.560.000	-	-
	819.560.000	**819.560.000**	**-**	**-**

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem thuyết minh 22.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số dư đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	819.560.000	-	819.560.000
	-	**-**	**819.560.000**	**-**	**819.560.000**

22.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	13.112.937.733	13.112.937.733	13.112.937.733	13.112.937.733
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	819.560.000	819.560.000	-	-
	12.293.377.733	**12.293.377.733**	**13.112.937.733**	**13.112.937.733**

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/06/2018 là 6.412.401.321 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/06/2018 là 6.700.536.412 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	**93.600.000.000**	**38.175.128.352**	**10.582.850.675**	**142.357.979.027**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.683.450.557	10.683.450.557
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	1.552.850.675	(10.582.850.675)	(9.030.000.000)
Tại 30/09/2017	**93.600.000.000**	**39.727.979.027**	**10.683.450.557**	**144.011.429.584**
Tại ngày 01/01/2018	**93.600.000.000**	**39.727.979.027**	**13.435.364.213**	**146.763.343.240**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	14.313.097.188	14.313.097.188
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	3.735.364.213	(6.415.364.213)	(2.680.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại 30/09/2018	**93.600.000.000**	**43.463.343.240**	**14.313.097.188**	**151.376.440.428**

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/4/2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3.735.364.213
Trích Quỹ khen thưởng	2.680.000.000
Chi trả cổ tức	7.020.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	**100,00**	**93.600.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
Vốn góp cuối năm	*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.020.000.000	6.552.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	333.966.577.358	324.058.055.544
Cung cấp dịch vụ khác	2.098.993.117	2.866.604.034
	336.065.570.475	**326.924.659.578**

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	242.072.293.259	254.940.729.479
Cung cấp dịch vụ khác	1.288.112.610	637.524.913
	243.360.405.869	**255.578.254.392**

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nhân viên	15.600.864.366	15.260.826.158
Chi phí vật liệu, bao bì	2.345.057.168	6.070.758.352
Khấu hao TSCĐ	12.943.552.605	10.633.335.641
Chi phí trích trước	11.528.845.310	3.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.256.390.293	3.438.633.965
Phân bổ chi phí SCOM năm trước	-	802.597.512
	48.674.709.742	**39.706.151.628**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.704.851.387	13.997.225.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.999.424.602	1.268.482.776
Khấu hao TSCĐ	1.085.566.934	991.619.801
Thuế, phí và lệ phí	1.013.893.050	1.016.557.950
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	276.300.671	660.626.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.110.436.283	3.173.268.262
Chi phí bằng tiền khác	2.900.312.574	2.734.167.060
	27.090.785.501	**23.841.947.491**

28. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Nhận bồi thường tài sản (*)	-	4.825.162.593
Bán thanh lý vật tư	1.214.868.001	-
Khác	160.608.476	125.988.634
	1.375.476.477	**4.951.151.227**

(*) Sở Giao thông Vận tải đền bù di dời hệ thông cấp nước trong phạm vi công trình đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2.

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**17.476.850.376**	**13.002.851.617**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	*204.683.285*	*239.696.317*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**17.681.533.661**	**13.242.547.934**
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	*4.185.459.007*	*2.194.056.846*
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	*15.555.303.934*	*11.048.491.088*
Thuế suất ưu đãi	*10%*	*5%*
Thuế suất không ưu đãi	*20%*	*20%*
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	*418.545.901*	*109.702.842*
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	*3.111.060.787*	*2.209.698.218*
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**3.529.606.688**	**2.319.401.060**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Nước đầu vào	215.528.536.259	231.497.059.270
Nguyên liệu, vật liệu	18.505.858.838	23.932.804.335
Nhân công	43.363.069.179	40.138.474.883
Công cụ dụng cụ	2.613.139.116	909.806.187
Khấu hao tài sản cố định	14.029.119.539	11.624.955.442
Dịch vụ mua ngoài	20.895.671.886	6.611.902.227
Khác bằng tiền	3.914.205.624	4.411.351.167
Dự phòng phí	276.300.671	-
	319.125.901.112	**319.126.353.511**

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.421.238.687	-	30.134.054.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.159.770.369	(2.340.524.587)	10.467.874.933	(2.064.223.916)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	34.581.009.056	**(2.340.524.587)**	**46.601.929.253**	**(2.064.223.916)**

	30/09/2018	01/01/2018
Nợ tài chính phải trả	VND	VND
Vay và nợ	11.883.597.733	-
Phải trả người bán, phải trả khác	40.731.148.049	35.635.645.590
Chi phí phải trả	11.501.303.092	4.338.999.049
	64.116.048.874	**39.974.644.639**

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
			VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	215.528.536.259	243.071.912.233
		Mua vật tư	873.447.360	2.931.757.507
		Thuê tài sản hoạt động	750.775.101	750.775.101

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(25.447.760.382)	(13.260.559.684)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	210.680.993

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.002.760.163	1.140.453.230
Trong đó:		
Thu nhập của Giám đốc	*278.474.347*	*300.695.896*
	1.002.760.163	**700.657.724**

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2018.

Nguyễn Phan Dung	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Thành Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018